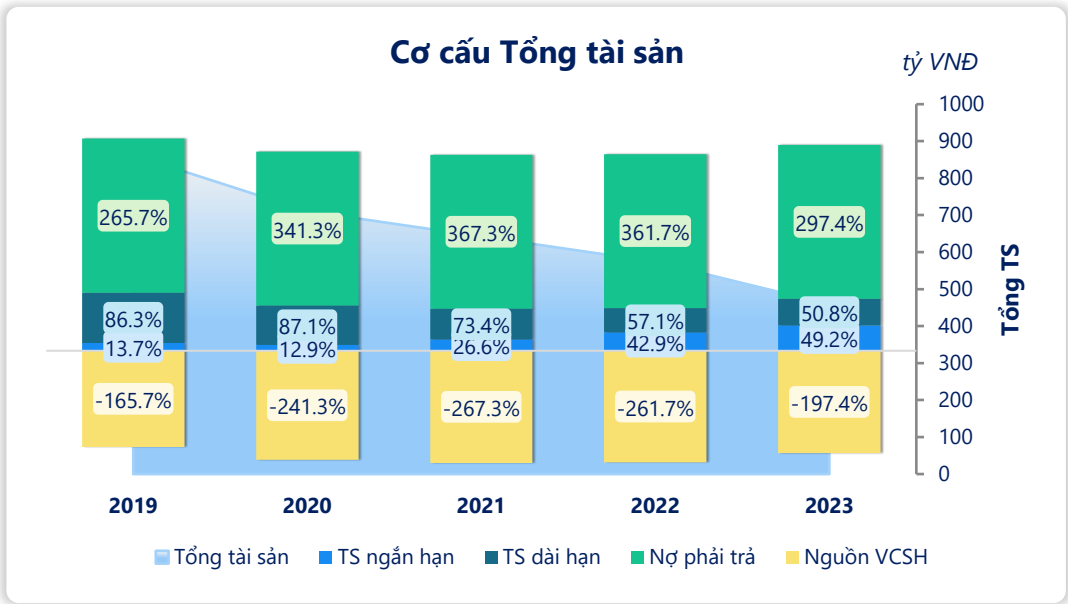
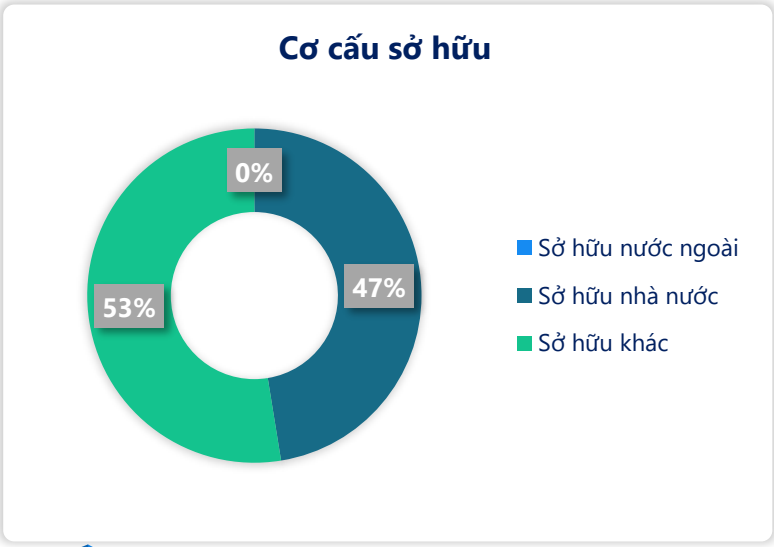


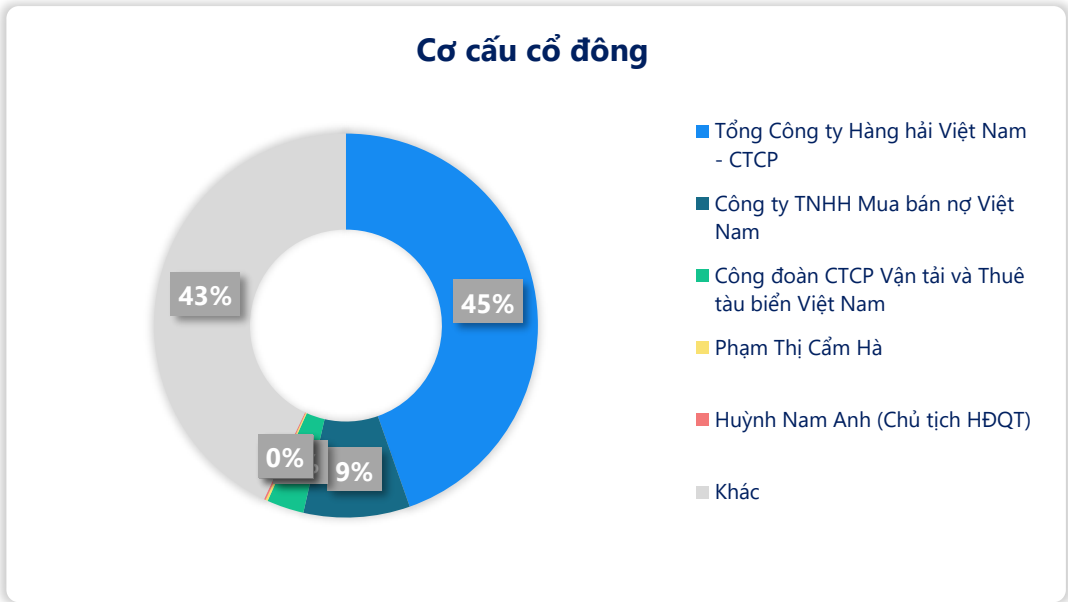
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)		2,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		4,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,400			
SL cổ phiếu LH		66,999,337			
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,355			
% sở hữu nước ngoài		0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-906			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		174			
P/E		0.3			
EPS		8,325			
	YTD	1T	3T	6T	
VST	-7.1%	-10.3%	-16.1%	-35.0%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



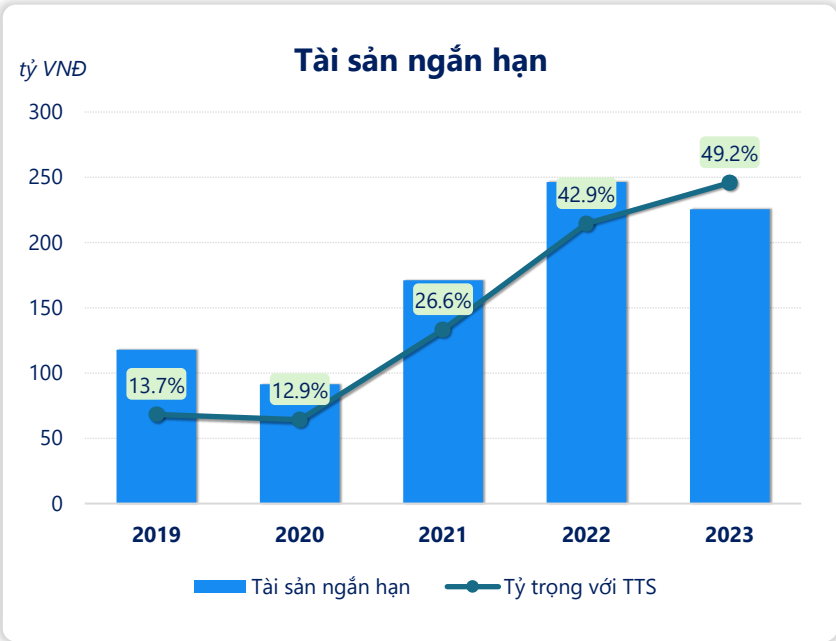
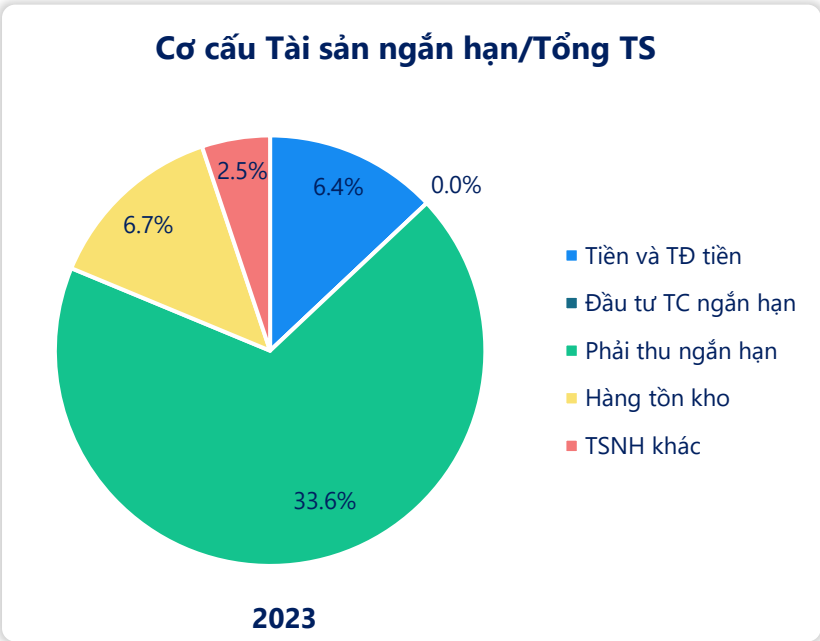
Tổng tài sản của **VST** năm 2023 đạt **458.8** tỷ đồng, giảm **20.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.2% và 50.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 297%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



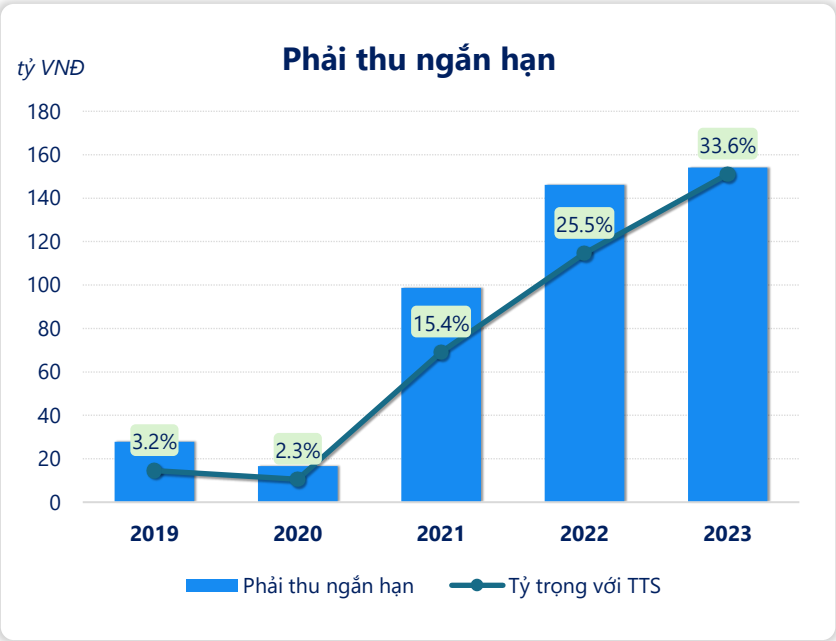
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **52.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 47.4% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **44.6%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam nắm giữ 8.96% và đứng thứ 3 là Công đoàn CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam nắm giữ 3.12%.

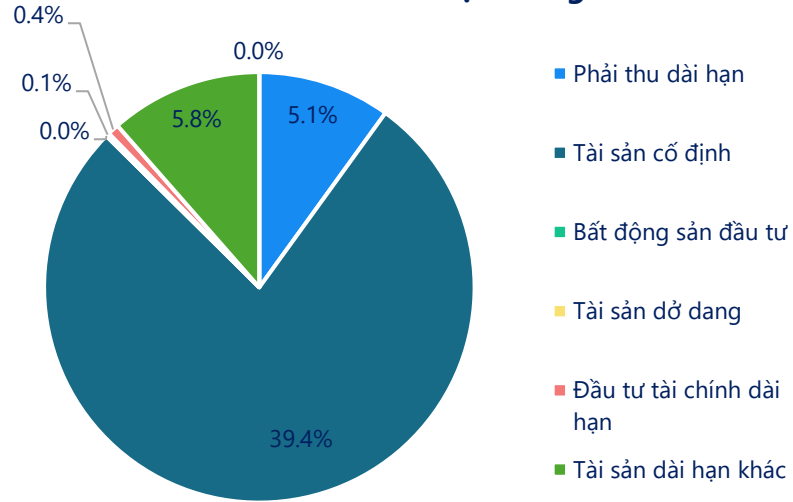


**Tài sản ngắn hạn** của VST năm 2023 giảm **8.40%** so với năm trước, đạt **225.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.69% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



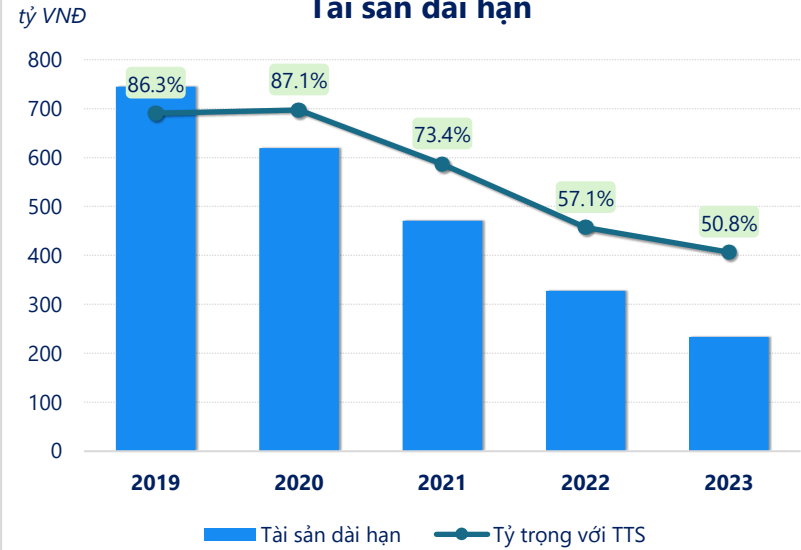
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **233.3** tỷ đồng giảm **28.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **39.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.83%.

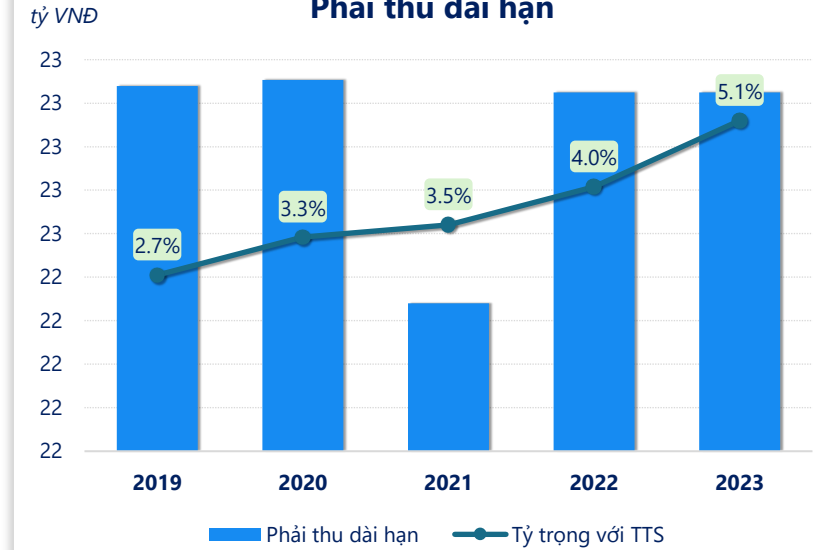
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



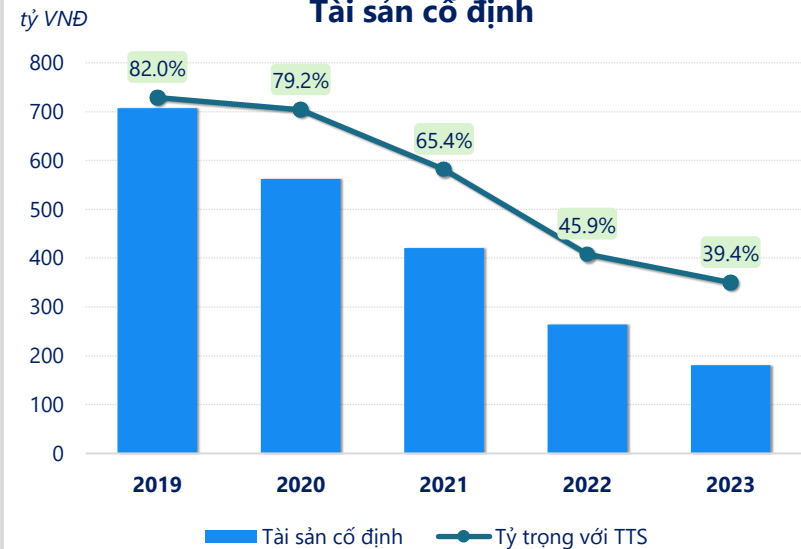
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



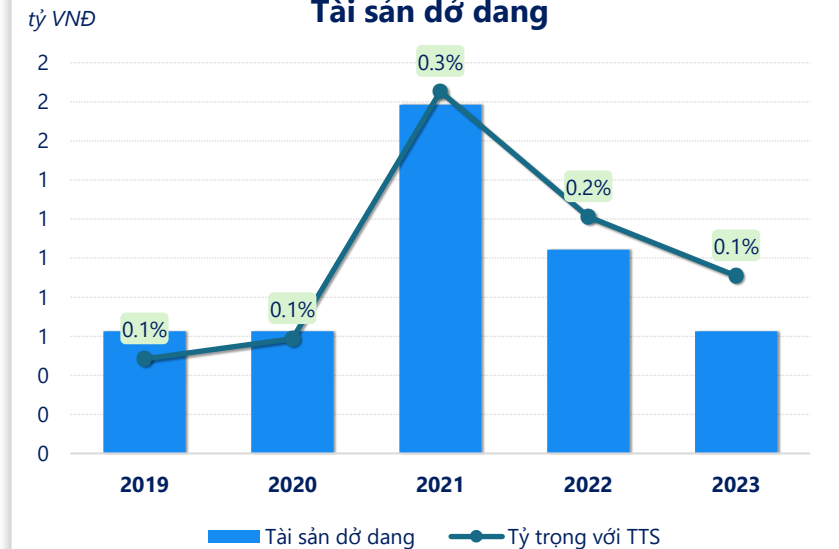
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

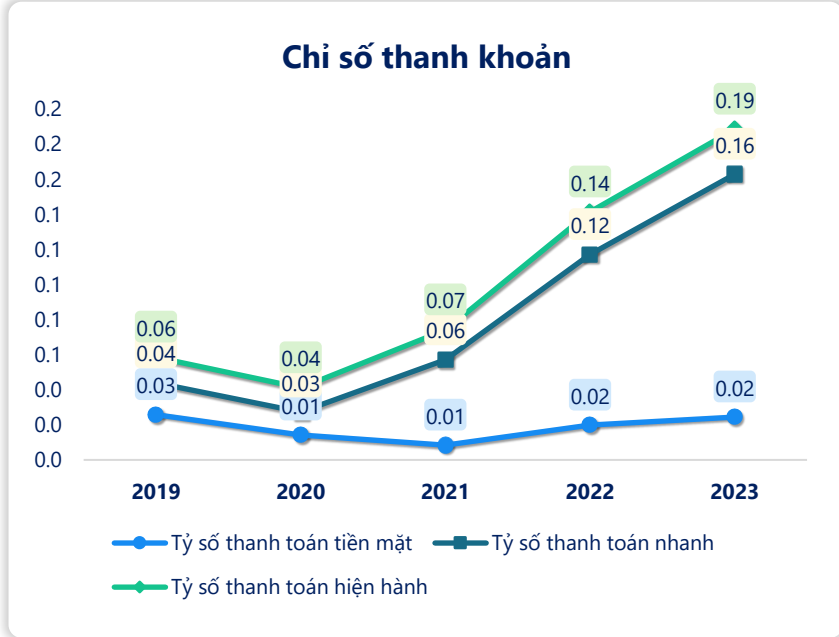
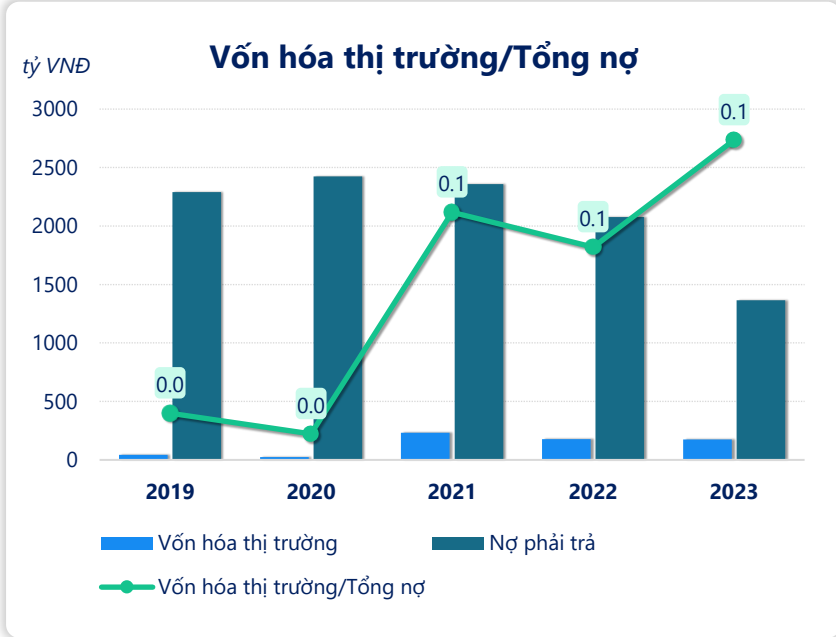
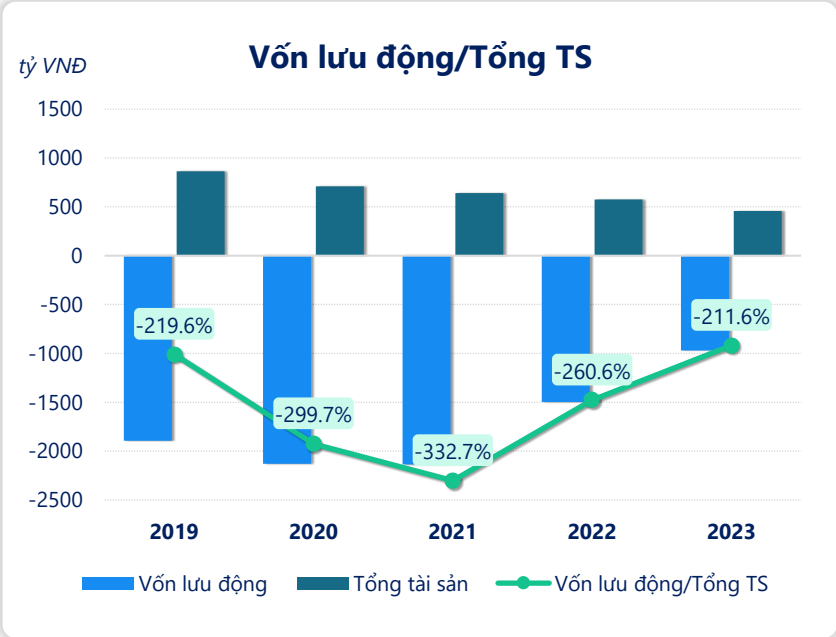
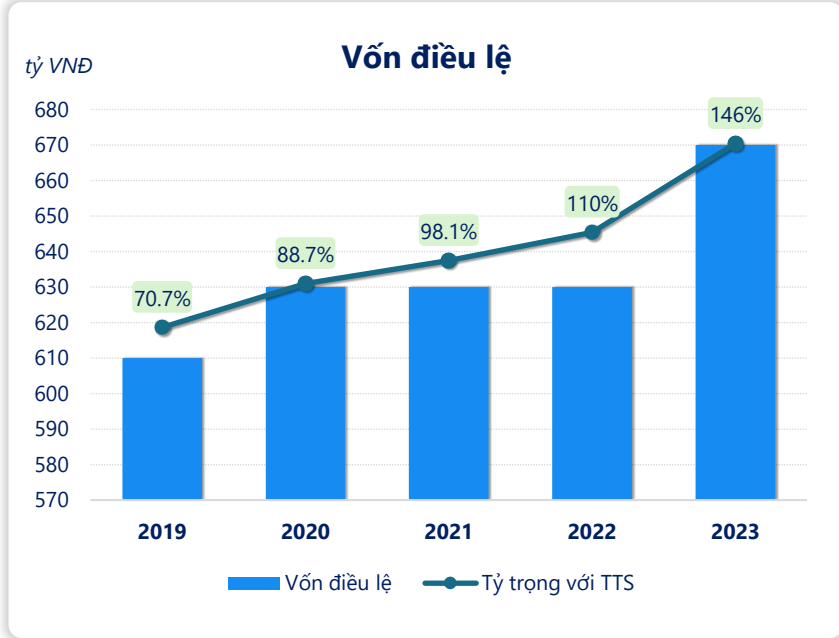
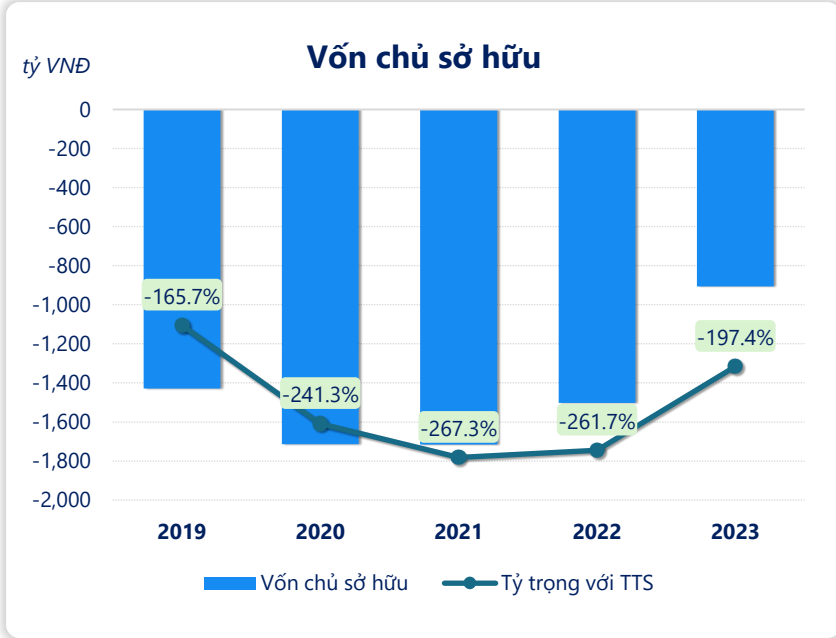
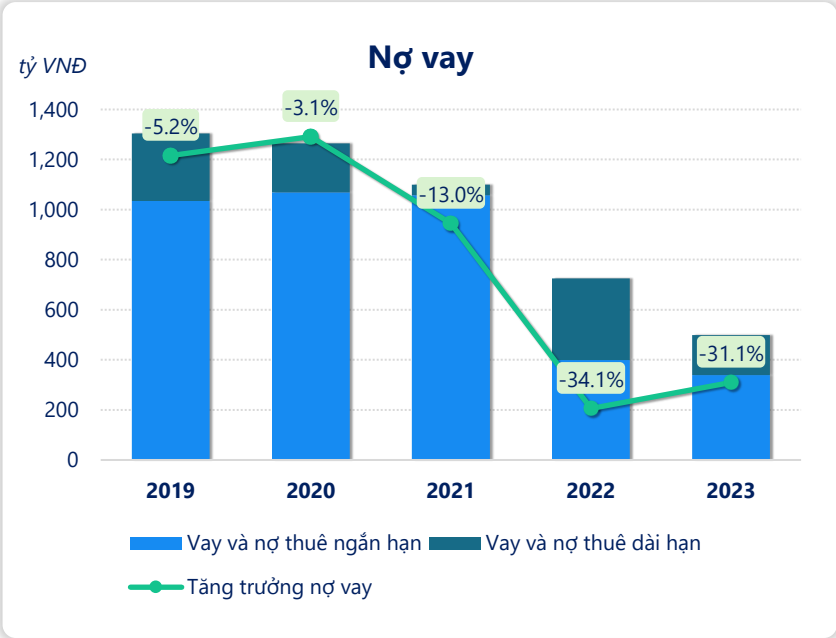


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>459</b>	<b>574</b>	<b>-20.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>226</b>	<b>246</b>	<b>-8.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	29.3	34.5	-15.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	154	146	5.4%
Hàng tồn kho	30.7	42.3	-27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	23.3	-50.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>233</b>	<b>328</b>	<b>-28.9%</b>
Phải thu dài hạn	23.2	23.2	0.0%
Tài sản cố định	181	264	-31.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.63	1.04	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>26.7</b>	<b>38.0</b>	<b>-29.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,365</b>	<b>2,076</b>	<b>-34.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,196</b>	<b>1,742</b>	<b>-31.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	339	399	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	18.2	-31.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>168</b>	<b>334</b>	<b>-49.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	160	326	-51.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-906</b>	<b>-1,502</b>	<b>39.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-906</b>	<b>-1,502</b>	<b>39.7%</b>
Vốn điều lệ	670	630	6.3%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>471</b>	<b>415</b>	<b>502</b>	<b>778</b>	<b>438</b>
Giá vốn hàng bán	508	530	463	544	446
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-36.1</b>	<b>-114</b>	<b>39.2</b>	<b>234</b>	<b>-8.12</b>
Doanh thu HĐTC	4.39	4.02	10.7	18.1	7.18
Chi phí TC	77.8	61.0	88.3	94.1	50.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>71.9</b>	<b>58.4</b>	<b>86.0</b>	<b>65.5</b>	<b>43.5</b>
LN trong công ty LKLD	-0.71	-0.61	-0.17	0	0
Chi phí bán hàng	3.24	2.37	6.87	12.3	5.59
Chi phí QLDN	30.8	28.5	24.8	28.9	30.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-144</b>	<b>-203</b>	<b>-70.3</b>	<b>117</b>	<b>-87.8</b>
Lợi nhuận khác	-128	-100	70.6	100	648
<b>LN trước thuế</b>	<b>-272</b>	<b>-303</b>	<b>0.26</b>	<b>217</b>	<b>560</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-272</b>	<b>-306</b>	<b>-2.04</b>	<b>215</b>	<b>558</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-272</b>	<b>-306</b>	<b>-2.04</b>	<b>215</b>	<b>558</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.4	28.2	41.1	315	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.2	-30.6	-14.6	33.1	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-18.3	-38.6	-332	-99.8
Tiền đầu kỳ	36.1	51.8	31.5	19.4	34.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.8</b>	<b>-20.6</b>	<b>-12.1</b>	<b>15.5</b>	<b>-5.14</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.19	0.05	-0.45	-0.07
Tiền cuối kỳ	51.8	31.5	19.4	34.5	29.3